

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 01 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Công nghệ Dingxin tại Văn bản số 01-2026/CV-GPMT ngày 08 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1415/TTr-SNN&MT ngày 29 tháng 01 năm 2026.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Dingxin, địa chỉ: Thửa đất số 88, 90, 123, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 927, 961, 1039, 1283, tờ bản đồ số 8, ấp Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án Nhà máy sản xuất, gia công giày dép (nguyên phụ liệu ngành giày) - công suất 40.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 6.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất các sản phẩm từ plastic - công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm có địa chỉ: Thửa đất số 88, 90, 123, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 927, 961, 1039, 1283, tờ bản đồ số 8, ấp Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án

a) Tên dự án: Nhà máy sản xuất, gia công giày dép (nguyên phụ liệu ngành giày) - công suất 40.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 6.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất các sản phẩm từ plastic - công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm.

b) Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 88, 90, 123, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 927, 961, 1039, 1283, tờ bản đồ số 8, ấp Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp.

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1402158824 do Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 8 năm 2025.

d) Mã số thuế: 1402158824.

đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giày dép (nguyên phụ liệu ngành giày) và sản xuất các sản phẩm từ plastic.

e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 17.902,1 m<sup>2</sup>.

- Nhóm dự án: dự án thuộc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí và có tổng mức đầu tư 40.000.000.000 đồng.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công giày dép (nguyên phụ liệu ngành giày: đế giày, logo giày): công suất 40.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 6.500 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm từ plastic: 10.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

(1) Quy trình gia công đế giày: nguyên liệu → mài laser (nếu có) → chiếu UV (nếu có) → quét nước xử lý (nếu có) → sấy (nếu có) → sơn → sấy sau sơn → kiểm tra → đóng gói → thành phẩm.

(2) Quy trình sản xuất logo giày: nguyên liệu → cắt → in ép nhiệt/ (in lụa → sấy UV) → kiểm tra → đóng gói → thành phẩm.

(3) Quy trình sản xuất các sản phẩm từ plastic: (hạt nhựa nguyên sinh → sấy) + bột màu → cân bột màu → pha bột màu → trộn → sấy → ép khuôn → cắt biên → kiểm tra → đóng gói → thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường**

a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

c) Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Dingxin được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Công nghệ Dingxin có trách nhiệm:

a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Mỹ Quý;
- Cty TNHH Công nghệ Dingxin;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, các Phòng nghiên cứu;
- Lưu: VT, Nguyên.

5

**KT. CHỦ TỊCH** *Metal*

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Diệu**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU**  
**CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **30** /GPMT-UBND  
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI**

Nước thải của dự án (nước thải sinh hoạt của công nhân viên được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại 3 ngăn; nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh khung in, vệ sinh dụng cụ pha sơn và quá trình rửa ngược bồn lọc áp lực của hệ thống xử lý nước thải) được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải, tổng công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của dự án. Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải của dự án được xả thải vào kênh nội đồng nằm tiếp giáp phía Nam dự án tại 01 vị trí, sau đó thải ra nguồn tiếp nhận là kênh Tháp Mười.

**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của công nhân viên từ nhà vệ sinh. Lưu lượng tối đa: khoảng 33,75 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khung in. Lưu lượng tối đa: khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh dụng cụ pha sơn. Lưu lượng tối đa: khoảng 1,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ quá trình rửa ngược bồn lọc áp lực của hệ thống xử lý nước thải. Lưu lượng tối đa: khoảng 0,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: (nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) + nước thải sản xuất (nguồn số 02, 03) + nguồn số 04 → hệ thống xử lý nước thải → hồ ga giám sát nước thải → nguồn tiếp nhận kênh nội đồng (kênh nội đồng dẫn ra kênh Tháp Mười đoạn qua xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp).

b) Vị trí xả nước thải: hồ ga cuối trước khi xả thải vào kênh nội đồng, sau đó xả vào nguồn tiếp nhận là kênh Tháp Mười đoạn qua xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp; tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1163691, Y = 581787 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- c) Lưu lượng xả thải lớn nhất: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 2,08 m<sup>3</sup>/giờ.
- d) Phương thức xả nước thải: tự chảy.
- đ) Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ).

e) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ( $F \leq 2.000$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                    | Đơn vị tính | QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ( $F \leq 2.000$ ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1   | pH                                              | -           | 6 – 9                                        | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng       |
| 2   | Nhu cầu ôxy sinh hóa ( $BOD_5$ ở $20^\circ C$ ) | mg/l        | 40                                           |                            |                             |
| 3   | Nhu cầu ôxy hóa học (COD)                       | mg/l        | 65                                           |                            |                             |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                     | mg/l        | 40                                           |                            |                             |
| 5   | Độ màu                                          | Pt/Co       | 50                                           |                            |                             |
| 6   | Tổng Nitơ (T-N)                                 | mg/l        | 20                                           |                            |                             |
| 7   | Tổng Phốt pho (T-P)                             | mg/l        | 4,0                                          |                            |                             |
| 8   | Dầu mỡ khoáng                                   | mg/l        | 1,0                                          |                            |                             |
| 9   | Dầu mỡ động thực vật                            | mg/l        | 5,0                                          |                            |                             |
| 10  | Amoni ( $N-NH_4^+$ ), tính theo N               | mg/l        | 5,0                                          |                            |                             |
| 11  | Tổng Coliform                                   | MPN/100ml   | 3.000                                        |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ nguồn số 01 → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga giám sát nước thải → nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nguồn số 02 → hHệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga giám sát nước thải → nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nguồn số 03 → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga giám sát nước thải → nguồn tiếp nhận.

- Nước thải từ nguồn số 04 → hệ thống xử lý nước thải của dự án → hồ ga giám sát nước thải → nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý nước thải:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → bể tự hoại → bể thu gom 2 → (1).

Nước thải sản xuất (nguồn số 02, 03) → bể thu gom 1 → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → (2).

(1) + (2) + nguồn số 04 → bể điều hòa → bể thiếu khí (Anoxic) → bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → bể khử trùng → bồn lọc áp lực → hồ ga giám sát nước thải của dự án → nguồn tiếp nhận.

Bùn thải từ bể lắng hóa lý + bùn dư từ bể lắng sinh học → sân phơi bùn → hợp đồng thu gom, xử lý.

+ Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, mật rỉ, Chlorine.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo Điều 97 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, ngay sau khi hoàn thiện nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và chính thức đi vào vận hành. Từ tháng 09/2026 - 02/2027.

b) Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Nước thải tại hồ thu gom 01 (nước thải sản xuất đầu vào).

+ Nước thải tại hồ thu gom 02 (nước thải sinh hoạt đầu vào).

+ Nước thải tại hố ga giám sát trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (nước thải sau xử lý).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 phần A phụ lục này.

- Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

- Công ty TNHH Công nghệ Dingxin chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện xả nước thải vào nguồn tiếp nhận./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30 /GPMT-UBND  
ngày 30 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: quy trình gia công để giày gồm: hơi dung môi phát sinh từ các băng chuyền quét nước xử lý, sơn và sấy (26 băng chuyền).
- Nguồn số 02: hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

a) Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02): ống thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi quy trình gia công để giày gồm hơi dung môi phát sinh từ các băng chuyền quét nước xử lý, sơn, sấy và hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn; vị trí xả thải với tọa độ: X = 1163793; Y = 581795.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

b) Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 52.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: xả khí thải gián đoạn (8 giờ/ngày).
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                                                 | Đơn vị tính         | QCVN 19:2024/BTNMT, cột C | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1   | Lưu lượng                                                                                                                    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 01 lần/năm                 | Không thuộc đối tượng       |
| 2   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, tylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat) | mg/Nm <sup>3</sup>  | 100                       |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh quy trình gia công để giầy gồm hơi dung môi phát sinh từ các băng chuyền quét nước xử lý, sơn, sấy và hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn → hệ thống thu gom → hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn quét nước xử lý, pha sơn, sơn, sấy và hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn → ống thải → nguồn tiếp nhận.

b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 01: hệ thống xử lý hơi dung môi từ quy trình gia công để giầy gồm hơi dung môi phát sinh từ các băng chuyền quét nước xử lý, sơn, sấy và hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: nguồn phát sinh → ống hút/ chụp hút → hệ thống ống dẫn → quạt hút → tháp hấp phụ → quạt hút → ống thải.

+ Công suất thiết kế: 52.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, ngay sau khi hoàn thiện nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và chính thức đi vào vận hành. Từ tháng 09/2026 - 02/2027.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn quét nước xử lý, pha sơn, sơn và sấy của quy trình gia công để giầy, hơi dung môi phát sinh từ phòng pha sơn, công suất 52.000 m<sup>3</sup>/giờ.

c) Vị trí lấy mẫu:

Dòng khí thải số 02: tọa độ vị trí lấy mẫu: X = 1163793; Y = 581795.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | QCVN 19:2024/BTNMT, cột C |
|-----|--------------|---------------------|---------------------------|
| 1   | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         |

| STT | Chất ô nhiễm                                                                                                                 | Đơn vị tính        | QCVN 19:2024/BTNMT, cột C |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|
| 2   | Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, tylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat) | mg/Nm <sup>3</sup> | 100                       |

c) Tần suất lấy mẫu: thực hiện theo các quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2205 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

a) Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Công ty TNHH Công nghệ Dingxin chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30/GPMT-UBND  
ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ plastic.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền gia công đế giày.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của dây chuyền sản xuất logo giày.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thoát nhiệt dư từ công đoạn mài cạnh laser của quy trình gia công đế giày.
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thoát nhiệt dư từ công đoạn chiếu UV của quy trình gia công đế giày (thoát nhiệt dư từ 01 máy chiếu UV).
- Nguồn số 07: tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống thoát nhiệt dư từ công đoạn chiếu UV của quy trình gia công đế giày (thoát nhiệt dư từ 02 máy chiếu UV).
- Nguồn số 08: tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn quét nước xử lý, pha sơn, sơn và sấy của quy trình gia công đế giày.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (tọa độ lấy tại trung tâm của khu vực phát sinh tiếng ồn và rung):**

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1163858; Y = 581774.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1163797; Y = 581782.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1163821; Y = 581765.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 163706; Y = 581790.
- Nguồn số 05: tọa độ X = 1163788; Y = 581786.
- Nguồn số 06: tọa độ X = 1163790; Y = 581780.
- Nguồn số 07: tọa độ X = 1163791; Y = 581774.
- Nguồn số 08: tọa độ X = 1163793; Y = 581795.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°).

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn

| TT | Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA) | Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA) | Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------|
| 1  | $\leq 70$                 | $\leq 65$                  | $\leq 60$                 | -                          | Khu vực E |

b) Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|-----------|
|    | Từ 6 giờ đến 22 giờ                                            | Từ 22 giờ đến 6 giờ |                            |           |
| 1  | $\leq 70$                                                      | $\leq 65$           | -                          | Khu vực D |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: khu vực sản xuất được bố trí cách ly với khu vực văn phòng. Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đệm chống ồn cho các máy móc. Thường xuyên bảo trì máy móc, thay thế phụ tùng cũ hư hỏng. Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân; trang bị nút tai, chụp tai chống ồn có hiệu quả.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: nền móng đặt máy được xây dựng bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su bên dưới máy móc để giảm rung.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **30** /GPMT-UBND  
ngày **30** tháng **01** năm **2026** của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| Stt                    | Tên chất thải                                                                   | Mã chất thải | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|---------------------|
| 1                      | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                       | 16 01 06     | Rắn        | 20                  |
| 2                      | Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải                                      | 17 02 03     | Lỏng       | 600                 |
| 3                      | Pin, ắc quy thải                                                                | 16 01 12     | Rắn        | 10                  |
| 4                      | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | 12 01 04     | Rắn        | 13.229              |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                 |              | <b>-</b>   | <b>13.859</b>       |

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| Stt                    | Tên chất thải                                                                             | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1                      | Dây đai, thùng carton, bao bì, nhãn mác thải không dính hóa chất, các thành phần nguy hại | 8.292,8             |
| 2                      | Giấy văn phòng thải                                                                       | 50                  |
| 3                      | Rìa nhựa thải, sản phẩm nhựa lỗi                                                          | 49.677,5            |
| 4                      | Sản phẩm đế giày lỗi                                                                      | 29.485              |
| 5                      | Vải vụn, logo hỏng                                                                        | 503                 |
| 6                      | Pallet thải                                                                               | 50                  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                           | <b>88.058,3</b>     |

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| STT | Tên chất thải           | Khối lượng (tấn/năm) |
|-----|-------------------------|----------------------|
| 1   | Chất thải rắn sinh hoạt | 45                   |

d) Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

| Stt                    | Tên chất thải                                                                                                                                           | Mã chất thải | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|---------------------|
| 1                      | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu dầu chưa nêu ở các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại                       | 18 02 01     | Rắn        | 500                 |
| 2                      | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải                                                                                        | 18 01 01     | Rắn        | 100                 |
| 3                      | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải                                                                                  | 18 01 03     | Rắn        | 700                 |
| 4                      | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 18 01 02     | Rắn        | 180                 |
| 5                      | Hộp mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải                                                                        | 08 02 04     | Rắn        | 10                  |
| 6                      | Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải                                                                                | 08 02 01     | Rắn/lỏng   | 100                 |
| 7                      | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải                                      | 08 01 01     | Rắn/lỏng   | 100                 |
| 8                      | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp                                                                                                       | 12 06 05     | Bùn        | 11.506              |
| 9                      | Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại (vật liệu lọc thải từ bồn lọc áp lực)                                                                    | 12 02 06     | Rắn/lỏng   | 1.750               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                                                                                                         |              | -          | <b>14.946</b>       |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kết cấu nền bê tông, có vách ngăn, mái che, có gờ chống tràn và dán nhãn. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất thải: 40 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, có vách ngăn, mái che, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, bánh xe đẩy trong khu vực chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 03 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **30** /GPMT-UBND  
ngày **30** tháng **01** năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

- Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy, .../.